

Số : 486 /XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân  
Mã chứng khoán : HVX  
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng  
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441  
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Ánh Đào

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 kèm theo Báo cáo tài chính.

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: [www.haivancement.vn](http://www.haivancement.vn) tại mục “*Công bố thông tin*” vào ngày 20/4/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

\* *Đính kèm:*

- BCTC quý II/2022.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: TCHC, HĐQT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**  
  
**Lê Thị Ánh Đào**



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2022**  
(CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN 31/03/2022)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441

.....  
info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
<b><u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u></b>	<b>1 - 2</b>
<b><u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u></b>	<b>3</b>
<b><u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u></b>	<b>4</b>
<b><u>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u></b>	<b>5 - 16</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>116.588.451.119</b>	<b>154.180.015.788</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>5.315.182.468</b>	<b>4.805.265.904</b>
1. Tiền	111		5.315.182.468	4.805.265.904
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>44.732.151.999</b>	<b>24.219.328.505</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.02</b>	49.384.000.893	29.417.144.742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.052.952.000	550.188.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.03</b>	4.998.989.519	4.955.785.376
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.703.790.413)	(10.703.790.413)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>60.924.959.674</b>	<b>117.860.725.590</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04</b>	60.924.959.674	117.860.725.590
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.616.156.978</b>	<b>7.294.695.789</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.08</b>	3.316.630.239	2.810.306.274
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.363.160.090	3.949.684.814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		936.366.649	534.704.701
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>602.331.222.319</b>	<b>611.558.678.437</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.03</b>	<b>537.742.062</b>	<b>410.188.794</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		537.742.062	410.188.794
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>542.470.605.200</b>	<b>554.963.947.583</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.06</b>	538.731.955.384	551.180.310.343
- Nguyên giá	222		1.221.680.898.696	1.221.437.868.696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(682.948.943.312)	(670.257.558.353)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.07</b>	3.738.649.816	3.783.637.240
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.785.063.602)	(1.740.076.178)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>21.294.624.328</b>	<b>16.191.836.992</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.05</b>	21.294.624.328	16.191.836.992
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>38.028.250.729</b>	<b>39.992.705.068</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.08</b>	38.028.250.729	39.992.705.068
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>718.919.673.438</b>	<b>765.738.694.225</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>286.785.946.512</b>	<b>334.005.031.266</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>274.148.780.309</b>	<b>305.245.418.331</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	65.473.719.740	103.245.112.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.374.565.719	627.295.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5.469.666.085	1.069.985.547
4. Phải trả người lao động	314		4.292.924.341	13.354.751.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	10.010.450.008	5.580.663.539
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.603.404.112	4.155.205.819
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	181.730.625.159	176.961.579.409
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		193.425.145	250.825.145
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.637.166.203</b>	<b>28.759.612.935</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	12.150.000.000	28.400.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		487.166.203	359.612.935
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>432.133.726.926</b>	<b>431.733.662.959</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>432.133.726.926</b>	<b>431.733.662.959</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.804.264.560	1.404.200.593
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.404.200.593	535.865.679
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		400.063.967	868.334.914
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>718.919.673.438</b>	<b>765.738.694.225</b>

Người lập biểu

  
Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán

  
Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám đốc  
  
Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2022 VNĐ	Năm 2021 VNĐ	Năm 2022 VNĐ	Năm 2021 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	209.130.168.755	136.149.916.738	209.130.168.755	136.149.916.738
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.556.568.132	541.668.094	1.556.568.132	541.668.094
hàng bán và cung cấp dịch vụ	10		207.573.600.623	135.608.248.644	207.573.600.623	135.608.248.644
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	200.007.699.663	129.248.142.489	200.007.699.663	129.248.142.489
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		7.565.900.960	6.360.106.155	7.565.900.960	6.360.106.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.834.552	2.461.370	2.834.552	2.461.370
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.357.260.537	2.222.883.963	2.357.260.537	2.222.883.963
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.357.260.537	2.222.881.064	2.357.260.537	2.222.881.064
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	225.770.015	241.377.829	225.770.015	241.377.829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.483.853.957	3.339.767.422	4.483.853.957	3.339.767.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		501.851.003	558.538.311	501.851.003	558.538.311
11. Thu nhập khác	31	VI.6	13.363.636	-	13.363.636	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	134.680	-	134.680	-
13. Lợi nhuận khác	40		13.228.956	-	13.228.956	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		515.079.959	558.538.311	515.079.959	558.538.311
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	115.015.992	123.707.662	115.015.992	123.707.662
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		400.063.967	434.830.649	400.063.967	434.830.649
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		10	10	10	10

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu



Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 03a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2022 VNĐ	31/03/2021 VNĐ
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>515.079.959</b>	<b>558.538.311</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.736.372.383	12.645.901.825
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	2.899
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.834.552)	(2.461.370)
- Chi phí lãi vay	06	2.357.260.537	2.222.881.064
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>15.605.878.327</b>	<b>15.424.862.729</b>
- Tăng Các khoản phải thu	09	(20.914.485.442)	(15.712.967.663)
- Giảm hàng tồn kho	10	56.935.765.916	18.557.285.865
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(33.472.539.302)	1.566.543.537
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	1.458.130.374	868.728.270
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.905.565.671)	(2.076.212.482)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(516.677.940)	(400.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>17.190.506.262</b>	<b>18.228.240.256</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.184.952.000)	(3.359.204.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.834.552	2.461.370
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.182.117.448)</b>	<b>(3.356.742.630)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	161.789.816.394	112.584.674.442
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(173.270.770.644)	(124.040.124.659)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.518.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11.498.472.250)</b>	<b>(11.455.450.217)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>509.916.564</b>	<b>3.416.047.409</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.805.265.904	7.913.429.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(2.899)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.315.182.468	11.329.473.870

Người lập biểu



Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2022  
Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 1 của năm tài chính kết thúc  
31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 8 ngày 30/10/2020 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

**2 Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

**3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp :**

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.  
+ Địa chỉ: Thôn Ấng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.  
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát  
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 1 của năm tài chính kết thúc  
31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014 )

- 6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :  
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 1 năm 2022 bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến 31/3/2022.

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT\_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Quảng Bình

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc**  
**31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả
- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.
- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :**

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

**8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

**11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

**12 Vốn chủ sở hữu:**

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc**  
**31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

**14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

**15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

**16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

**17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

**18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

ĐVT: VNĐ

**01. Tiền:**

	31/03/2022	01/01/2022
1 Tiền mặt tại quỹ	797.861.823	405.990.000
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.517.320.645	4.399.275.904
3 Tiền đang chuyển	-	-
	<b>5.315.182.468</b>	<b>4.805.265.904</b>

**02. Phải thu khách hàng:**

	31/03/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>18.214.772.598</b>	<b>9.621.717.278</b>
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	2.674.384.525	1.644.218.265
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty TNHH MTV Thương mại và DV Lê Văn Sa	2.937.199.197	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.889.412.099	2.263.722.236
<b>Phải thu khác hàng là các bên liên quan</b>	<b>31.169.228.295</b>	<b>19.795.427.464</b>
- Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	6.330.690.046	2.522.544.804
- Công ty CP xi măng Bỉm Sơn	24.838.538.249	17.272.882.660
	<b>49.384.000.893</b>	<b>29.417.144.742</b>

**Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi**

	Năm nay	Năm trước
<b>Dự phòng phải thu khó đòi đầu kỳ</b>	<b>6.693.851.106</b>	<b>6.693.851.106</b>

Dự phòng trích lập trong kỳ  
 Hoàn nhập trong kỳ

<b>Dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ</b>	<b>6.693.851.106</b>	<b>6.693.851.106</b>
------------------------------------------	----------------------	----------------------

**03. Phải thu ngắn hạn khác:**

	31/03/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Ký quỹ ngắn hạn	588.748.039	588.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	265.110.131	262.199.221
- Phải thu khác	135.192.042	94.898.809
	<b>4.998.989.519</b>	<b>4.955.785.376</b>

**Phải thu dài hạn**

- Ký quỹ dài hạn	537.742.062	410.188.794
	<b>537.742.062</b>	<b>410.188.794</b>

**Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi**

Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
------------------------------------------	---------------	---------------

Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
-------------------------------------	-------------	-------------

	<b>4.009.939.307</b>	<b>4.009.939.307</b>
--	----------------------	----------------------

**04. Hàng tồn kho:**

	31/03/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
- Nguyên liệu vật liệu	26.722.830.180	53.515.325.754
- Vật tư, phụ tùng thay thế	20.552.243.353	24.468.291.053
- Công cụ dụng cụ	208.827.486	333.252.091
- Sản phẩm dở dang	11.770.635.988	39.316.462.149
- Thành phẩm	1.670.422.667	227.394.543
	<b>60.924.959.674</b>	<b>117.860.725.590</b>

**05. Tài sản dở dang dài hạn :**

	31/03/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Gầu nâng bang tải cao su lõi thép	2.362.212.000	2.362.212.000
Tài sản dở dang dài hạn khác	5.742.344.233	639.556.897
	<b>21.294.624.328</b>	<b>16.191.836.992</b>

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 01/01/2022	513.748.608.485	682.493.953.473	20.741.808.970	4.453.497.768	1.221.437.868.696
Tăng trong kỳ	-	243.030.000	-	-	243.030.000
- Mua sắm mới (*)	-	243.030.000	-	-	243.030.000
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Đánh giá lại)	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	513.748.608.485	682.736.983.473	20.741.808.970	4.453.497.768	1.221.680.898.696
<b>Trong đó:</b>					
- Tài sản đã khấu hao hết	-	-	-	-	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	245.717.414.397	240.216.713.194	347.158.423	-	486.281.286.014
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2022	240.128.237.045	408.976.289.432	16.990.672.972	4.162.358.904	670.257.558.353
Tăng trong kỳ	4.823.671.899	7.534.670.508	310.999.860	22.042.692	12.691.384.959
- Trích vào chi phí	4.823.671.899	7.534.670.508	310.999.860	22.042.692	12.691.384.959
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	244.951.908.944	416.510.959.940	17.301.672.832	4.184.401.596	682.948.943.312
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại 01/01/2022	273.620.371.440	273.517.664.041	3.751.135.998	291.138.864	551.180.310.343
Số dư tại 31/03/2022	268.796.699.541	266.226.023.533	3.440.136.138	269.096.172	538.731.955.384

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại 01/01/2022	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại 01/01/2022	1.614.853.548	125.222.630	1.740.076.178
Trích vào chi phí trong kỳ	44.987.424	-	44.987.424
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	1.659.840.972	125.222.630	1.785.063.602
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại 31/03/2022	3.738.649.816	-	3.738.649.816
Tài sản thế chấp NH	3.738.649.816	-	3.738.649.816

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	31/03/2022	01/01/2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.316.630.239</b>	<b>2.810.306.274</b>
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	550.000.004	1.525.000.004
2 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	269.037.986	126.210.385
3 Khác	2.497.592.249	1.159.095.885
<b>Dài hạn</b>	<b>38.028.250.729</b>	<b>39.992.705.068</b>
1 Chi phí sửa chữa lớn	3.342.157.985	4.138.402.985
2 Tiền thuê đất trả trước	3.223.722.178	3.255.640.219
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	26.107.434.919	26.287.901.059
4 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	5.354.935.647	6.310.760.805
5 Khác	-	-
	<b>41.344.880.968</b>	<b>42.803.011.342</b>

09. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2022				01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay</b>						
Vay ngắn hạn	176.730.625.159	176.730.625.159	161.789.816.394	157.020.770.644	171.961.579.409	171.961.579.409
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	86.222.169.962	86.222.169.962	148.222.169.962	117.569.746.001	55.569.746.001	55.569.746.001
Tổng Công ty Cổ phần Xi măng Việt Nam	49.000.000.000	49.000.000.000		31.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	41.508.455.197	41.508.455.197	13.567.646.432	8.451.024.643	36.391.833.408	36.391.833.408
Vay dài hạn đến hạn trả	5.000.000.000	5.000.000.000	1.250.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	5.000.000.000	5.000.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn	12.150.000.000	12.150.000.000	-	16.250.000.000	28.400.000.000	28.400.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	12.150.000.000	12.150.000.000		16.250.000.000	28.400.000.000	28.400.000.000
	<b>193.880.625.159</b>	<b>193.880.625.159</b>	<b>163.039.816.394</b>	<b>174.520.770.644</b>	<b>205.361.579.409</b>	<b>205.361.579.409</b>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán:</b>	<b>40.568.511.678</b>	<b>40.568.511.678</b>	<b>76.182.421.628</b>	<b>76.182.421.628</b>
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.857.337.164	3.857.337.164	4.357.337.164	4.357.337.164
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	-	-	3.792.675.771	3.792.675.771
CN Công ty CP 1369 Quảng Bình	4.485.211.361	4.485.211.361	4.485.211.361	4.485.211.361
Công ty TNHH MTV TMDV vận tải Xuân Anh	1.602.098.564	1.602.098.564	5.544.930.855	5.544.930.855
Cty CP VT Hùng Đạt	6.074.255.443	6.074.255.443	10.362.369.401	10.362.369.401
Phải trả các đối tượng khác	24.549.609.146	24.549.609.146	62.359.603.641	62.359.603.641
Phải trả người bán là các bên liên quan:	<b>24.905.208.062</b>	<b>24.905.208.062</b>	<b>27.062.690.830</b>	<b>27.062.690.830</b>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.684.145.425	2.684.145.425	2.338.191.097	2.338.191.097
Cty CP ViCem Vật Liệu XD Đà Nẵng	5.208.466.665	5.208.466.665	6.538.986.365	6.538.986.365
Công ty CP ViCem TC xi măng	2.027.062.400	2.027.062.400	946.844.800	946.844.800
Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiểm tính VN	230.979.926	230.979.926	1.119.598.522	1.119.598.522
CTY TNHH MTV XM VICEM Hoàng Thạch	-	-	1.364.516.400	1.364.516.400
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	13.552.457.139	13.552.457.139	13.552.457.139	13.552.457.139
Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai	97.316.823	97.316.823	97.316.823	97.316.823
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	1.104.779.684	1.104.779.684	1.104.779.684	1.104.779.684
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.473.719.740</b>	<b>65.473.719.740</b>	<b>103.245.112.458</b>	<b>103.245.112.458</b>

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2022
<b>a) Phải nộp</b>				
1 Thuế GTGT	-	3.700.956.474	1.132.489.464	2.568.467.010
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3 Thuế thu nhập cá nhân	6.257.193	78.796.732	85.053.925	-
4 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
5 Thuế tài nguyên	419.401.792	952.661.202	877.480.043	494.582.951
6 Phí môi trường	206.680.562	472.498.653	435.790.091	243.389.124
7 Các khoản khác	437.646.000	1.731.581.000	6.000.000	2.163.227.000
<b>Cộng</b>	<b>1.069.985.547</b>	<b>6.936.494.061</b>	<b>2.536.813.523</b>	<b>5.469.666.085</b>
<b>b) Phải thu</b>				
1 Thuế GTGT	3.949.684.814	2.586.524.724	-	1.363.160.090
2 Phí bảo vệ môi trường	59.504.711	-	-	59.504.711
3 Thuế đất, thuế nhà đất	69.620.306	-	-	69.620.306
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	405.579.684	115.015.992	516.677.940	807.241.632
<b>Cộng</b>	<b>4.484.389.515</b>	<b>2.701.540.716</b>	<b>516.677.940</b>	<b>2.299.526.739</b>

12. Chi phí phải trả:

1 Lãi vay phải trả	4.202.935.807	3.751.240.941
2 Tiền điện phải trả	1.745.920.602	1.133.997.135
3 Chi phí kiểm toán	300.000.000	300.000.000
4 Các khoản khác	3.761.593.599	395.425.463
<b>Cộng</b>	<b>10.010.450.008</b>	<b>5.580.663.539</b>

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

1 Kinh phí công đoàn	697.247.019	562.463.787
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN		
3 Cổ tức	199.472.068	388.138.148
4 Quỹ đền ơn	28.965.414	28.965.414
5 Ký quỹ		1.520.000.000
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.677.719.611	1.655.638.470
<b>Cộng</b>	<b>3.603.404.112</b>	<b>4.155.205.819</b>

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232		8.840.915.679	439.170.378.045
Tăng trong kỳ						-
Lãi trong năm					868.334.914	868.334.914
Giảm trong kỳ					(8.305.050.000)	(8.305.050.000)
Phân phối lợi nhuận					(8.305.050.000)	(8.305.050.000)
Số dư 31/12/2021	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	1.404.200.593	431.733.662.959
Số dư 01/01/2022	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	1.404.200.593	431.733.662.959
Tăng trong kỳ					400.063.967	400.063.967
Lãi trong năm					400.063.967	400.063.967
Giảm trong kỳ					-	-
Số dư 31/03/2022	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	1.804.264.560	432.133.726.926

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/03/2022 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	<b>100,00%</b>	<b>415.252.500.000</b>

c. Cổ phiếu

	31/03/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu) 10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	31/03/2022	01/01/2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.404.200.593	8.840.915.679
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	400.063.967	868.334.914
Phân phối lợi nhuận	-	8.305.050.000
- Trả cổ tức	-	8.305.050.000
Lợi nhuận chưa phân phối	<b>1.804.264.560</b>	<b>1.404.200.593</b>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Doanh thu bán xi măng	38.008.234.158	12.772.036.900	38.008.234.158	12.772.036.900
- Doanh thu bán clinker	71.408.023.856	39.303.548.227	71.408.023.856	39.303.548.227
- Doanh thu gia công xi măng	97.881.672.960	78.500.283.700	97.881.672.960	78.500.283.700
- Doanh thu bán đá xây dựng				
- Doanh thu khác	1.832.237.781	5.574.047.911	1.832.237.781	5.574.047.911
	<b>120.913.168.755</b>	<b>136.149.916.738</b>	<b>209.130.168.755</b>	<b>136.149.916.738</b>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại				
- Xi măng tiêu thụ	1.420.025.682	541.668.094	1.420.025.682	541.668.094
- Clinker	136.542.450	-	136.542.450	-
	<b>1.556.568.132</b>	<b>541.668.094</b>	<b>1.556.568.132</b>	<b>541.668.094</b>

\* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Doanh thu bán xi măng	36.588.208.476	12.230.368.806	36.588.208.476	12.230.368.806
- Doanh thu bán clinker	71.271.481.406	39.303.548.227	71.271.481.406	39.303.548.227
- Doanh thu gia công xi măng	97.881.672.960	78.500.283.700	97.881.672.960	78.500.283.700
- Doanh thu khác	1.832.237.781	5.574.047.911	1.832.237.781	5.574.047.911
	<b>207.573.600.623</b>	<b>135.608.248.644</b>	<b>207.573.600.623</b>	<b>135.608.248.644</b>

\* Doanh thu với các bên liên quan:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	22.898.482.010	17.748.829.300	22.898.482.010	17.748.829.300
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	1.594.681.375	-	1.594.681.375	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	99.552.406.941	83.050.580.227	99.552.406.941	83.050.580.227

03. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Giá vốn xi măng	34.010.840.442	12.443.391.029	34.010.840.442	12.443.391.029
- Giá vốn clinker	79.024.762.591	46.662.255.000	79.024.762.591	46.662.255.000
- Giá vốn gia công xi măng	85.490.419.948	68.000.733.294	85.490.419.948	68.000.733.294
- Giá vốn hoạt động khác	1.481.676.682	2.141.763.166	1.481.676.682	2.141.763.166
	<b>200.007.699.663</b>	<b>129.248.142.489</b>	<b>200.007.699.663</b>	<b>129.248.142.489</b>

Lợi nhuận gộp

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
	<b>7.565.900.960</b>	<b>6.360.106.155</b>	<b>7.565.900.960</b>	<b>6.360.106.155</b>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.834.552	2.461.370	2.834.552	2.461.370
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
	<b>2.834.552</b>	<b>2.461.370</b>	<b>2.834.552</b>	<b>2.461.370</b>

05. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.885.073.037	1.984.027.522	1.885.073.037	1.984.027.522
- Lãi vay trung, dài hạn	472.187.500	238.853.542	472.187.500	238.853.542
- Chênh lệch tỷ giá	-	2.899	-	2.899
	<b>2.357.260.537</b>	<b>2.222.883.963</b>	<b>2.357.260.537</b>	<b>2.222.883.963</b>

06. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Phí cầu cảng	13.363.636	-	13.363.636	-
	<b>13.363.636</b>	<b>-</b>	<b>13.363.636</b>	<b>-</b>

07. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
1 Phí thanh lý	134.680	-	134.680	-
	<b>134.680</b>	<b>-</b>	<b>134.680</b>	<b>-</b>

08. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
<u>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</u>				
- Chi phí nhân công	46.750.182	47.829.968	46.750.182	47.829.968
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.727.273	71.477.935	2.727.273	71.477.935
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	51.453.681	-	51.453.681
- Chi phí tư vấn	163.794.665	38.775.000	163.794.665	38.775.000
- Chi phí khác	12.497.895	31.841.245	12.497.895	31.841.245
	<b>13</b>	<b>225.770.015</b>	<b>241.377.829</b>	<b>225.770.015</b>
			<b>225.770.015</b>	<b>241.377.829</b>



<u>Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</u>				
- Chi phí nhân công	2.266.452.963	1.654.887.903	2.266.452.963	1.654.887.903
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	163.794.665	71.477.935	163.794.665	71.477.935
- Chi phí khấu hao TSCĐ	70.874.562	109.030.864	70.874.562	109.030.864
- Thuế, phí và lệ phí	159.650.322	129.619.801	159.650.322	129.619.801
- Chi phí trợ cấp thôi việc	42.686.000	233.577.000	42.686.000	233.577.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.809.704	267.196.751	405.809.704	267.196.751
- Chi phí bằng tiền khác	1.374.585.741	873.977.168	1.374.585.741	873.977.168
<b>Cộng</b>	<b>4.483.853.957</b>	<b>3.339.767.422</b>	<b>4.483.853.957</b>	<b>3.339.767.422</b>

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	153.906.036.772	104.335.594.738	153.906.036.772	104.335.594.738
- Chi phí nhân công	10.389.133.631	9.107.992.018	10.389.133.631	9.107.992.018
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.736.372.383	12.645.901.825	12.736.372.383	12.645.901.825
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.777.849.844	3.426.936.123	3.777.849.844	3.426.936.123
- Chi phí bằng tiền khác	1.185.488.513	1.001.795.246	1.185.488.513	1.001.795.246
	<b>181.994.881.143</b>	<b>130.518.219.950</b>	<b>181.994.881.143</b>	<b>130.518.219.950</b>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	515.079.959	558.538.311	515.079.959	558.538.311
2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Điều chỉnh tăng	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
+ Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
3 Thu nhập chịu thuế	575.079.959	618.538.311	575.079.959	618.538.311
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành	115.015.992	123.707.662	115.015.992	123.707.662
5 Lợi nhuận sau thuế TNDN	400.063.967	434.830.649	400.063.967	434.830.649

\* Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	400.063.967	434.830.649	400.063.967	434.830.649
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	400.063.967	434.830.649	400.063.967	434.830.649
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>

VII. Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày 31/3/2022, giao dịch các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)  
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch  
 Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn  
 Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem  
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai  
 Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng  
 Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng  
 Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng

Mối quan hệ

Công ty mẹ  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan

- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn  
 - Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng  
 - Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng  
 Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng  
 Công ty CP Năng lượng và môi trường Vicem  
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

Nội dung giao dịch	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Bán hàng	22.898.482.010	46.662.255.000
Mua hàng	982.016.000	-
Bán hàng	1.594.681.375	-
Mua hàng	3.092.727.365	1.108.181.819
Mua hàng	43.118.283.200	-
Bán hàng	99.552.406.941	83.050.580.227

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
- Mua hàng
- Phí tư vấn

Mua hàng 320.328.082 142.955.870

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Ông Lê Xuân Khôi	- Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Ngô Đức Lưu	- Thành Viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	163.611.690	238.780.340
Ông Lê Văn Chính	- Thành Viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2021)	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Danh Huyền	- Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/06/2021)	18.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Tuấn	- Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/10/2020)	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Trí	- Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/10/2020)	18.000.000	18.000.000
Ông Lưu Văn Bằng	- Phó Tổng Giám Đốc	127.306.607	155.430.231
Ông Hồ Xuân Thu	- Phó Tổng Giám Đốc (Hưu trí 01/01/2022)	-	155.430.231

2. Báo cáo bộ phận:

	Theo khu vực địa lý	Quý 1 năm 2022		Quý 1 năm 2021	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	128.306.172.526	112.796.322.711	89.960.043.607	76.068.056.521
2	Khu vực Quảng Bình	79.267.428.097	87.211.376.952	45.648.205.037	53.180.085.968
		<b>207.573.600.623</b>	<b>200.007.699.663</b>	<b>135.608.248.644</b>	<b>129.248.142.489</b>

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2022 VND	01/01/2021 VND	31/03/2022 VND	01/01/2021 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.315.182.468	4.805.265.904	5.315.182.468	4.805.265.904
Các khoản phải thu	54.382.990.412	34.372.930.118	43.679.199.999	23.669.139.705
Các khoản đầu tư tài chính				
<b>Cộng</b>	<b>59.698.172.880</b>	<b>39.178.196.022</b>	<b>48.994.382.467</b>	<b>28.474.405.609</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản phải trả	69.077.123.852	107.400.318.277	69.077.123.852	107.400.318.277
Chi phí phải trả	10.010.450.008	5.580.663.539	10.010.450.008	5.580.663.539
Các khoản vay	193.880.625.159	205.361.579.409	193.880.625.159	205.361.579.409
<b>Cộng</b>	<b>272.968.199.019</b>	<b>318.342.561.225</b>	<b>272.968.199.019</b>	<b>318.342.561.225</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán

Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám đốc

Ngô Đức Lưu